

Số: 70/2022/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 06 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:


Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định
(Kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, định mức và phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các huyện, thành phố; các xã, thị trấn và đơn vị sử dụng kinh phí Chương trình.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguồn vốn thực hiện chương trình

1. Vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương: Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Kế hoạch vốn hàng năm thực hiện theo các quyết định giao hàng năm của Thủ tướng Chính phủ.

2. Vốn đối ứng: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

- Nguồn ngân sách địa phương: Từ nguồn vốn ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh và sẽ được cân đối, bổ sung sau khi HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về định mức, nguyên tắc phân bổ

vốn đầu tư công và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2025 thực hiện đạt các mục tiêu theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng nông thôn mới (NTM) để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, chú trọng sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; xã hội nông thôn dân chủ, đoàn kết, văn minh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thực sự là miền quê thanh bình; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

2. Nhiệm vụ đến năm 2025 (theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ)

a) Cấp tỉnh: Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

b) Cấp huyện

- Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: 10 huyện, thành phố.

- Số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025: 05 huyện.

- Số huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: 01 huyện (huyện Hải Hậu).

c) Cấp xã

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025: 100%

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025: 90,4% (185/204)

- Tỷ lệ xã đạt NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025: 25%.

Điều 5. Nguyên tắc, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước;

các văn bản pháp luật có liên quan và hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương;

b) Đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, đúng đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

c) Hỗ trợ các xã, thị trấn, các huyện đạt chuẩn NTM, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM để tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM theo quy định tại các Quyết định số 318/QĐ-TTg, số 319/QĐ-TTg, số 320/QĐ-TTg, số 321/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đảm bảo mức hỗ trợ chung cho các xã, thị trấn và các huyện trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, hỗ trợ thành phố Nam Định thực hiện các tiêu chí hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

d) Hỗ trợ đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để phát triển hạ tầng cho xã có ưu thế tiêu biểu về phát triển kinh tế nông thôn, phát triển du lịch nông thôn của huyện và của tỉnh;

đ) Bố trí thực hiện các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ

a) Hỗ trợ mức 1.000 triệu đồng/xã, thị trấn cho 204 xã, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đạt chuẩn xã NTM nâng cao;

b) Hỗ trợ mức 500 triệu đồng/xã cho 132 xã chưa được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh;

c) Hỗ trợ mức 7.000 triệu đồng/xã nâng cấp hạ tầng xã có ưu thế tiêu biểu về phát triển kinh tế nông thôn, phát triển du lịch nông thôn của huyện (*09 xã tại 09 huyện: Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc*);

d) Hỗ trợ mức 15.000 triệu đồng nâng cấp hạ tầng xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh (*Xã Diềm Xá, huyện Nam Trực*);

đ) Hỗ trợ mức 10.000 triệu đồng/huyện cho huyện xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đạt chuẩn huyện NTM nâng cao (*08 huyện: Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc*);

e) Hỗ trợ 5.000 triệu đồng cho thành phố Nam Định thực hiện các tiêu chí thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025;

g) Hỗ trợ 20.000 triệu đồng cho huyện Hải Hậu để xây dựng thí điểm mô hình huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

h) Còn lại 148.990 triệu đồng bố trí thực hiện các nhiệm vụ:

- Hỗ trợ mức 1.000 triệu đồng/xã để nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM, phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025;

- Bố trí thực hiện Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025;

- Hỗ trợ thực hiện các Chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình triển khai Chương trình.

Điều 6. Phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025

Vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 của tỉnh được giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg là 601.990 triệu đồng; phân bổ chi tiết như sau:

a) Hỗ trợ 204 xã, thị trấn xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đạt chuẩn xã NTM nâng cao: 204.000 triệu đồng;

b) Hỗ trợ 132 xã chưa được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh: 66.000 triệu đồng;

c) Hỗ trợ nâng cấp hạ tầng 09 xã có ưu thế tiêu biểu về phát triển kinh tế nông thôn, phát triển du lịch nông thôn của huyện (*Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc*): 63.000 triệu đồng;

d) Hỗ trợ nâng cấp hạ tầng xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề, cây cảnh xã Điền Xá, huyện Nam Trực: 15.000 triệu đồng;

đ) Hỗ trợ 08 huyện xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đạt chuẩn huyện NTM nâng cao (*Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc*): 80.000 triệu đồng;

e) Hỗ trợ thành phố Nam Định thực hiện các tiêu chí thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025: 5.000 triệu đồng;

g) Hỗ trợ huyện Hải Hậu xây dựng thí điểm mô hình huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025: 20.000 triệu đồng;

h) Bố trí thực hiện các nhiệm vụ khác: 148.990 triệu đồng;

Giao UBND tỉnh căn cứ quy định tại điểm h khoản 2 Điều 5 của quy định này và tình hình thực tế để tổ chức thực hiện và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 7. Phương án phân bổ vốn năm 2022

1. Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển

a) Định mức phân bổ

- Hỗ trợ mức 700 triệu đồng/xã cho 171 xã đạt tiêu chí theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh, phần đầu đạt tiêu chí theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hỗ trợ mức 500 triệu đồng/xã cho 89 xã theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh (đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện);

- Hỗ trợ 5.240 triệu đồng để nâng cấp hạ tầng xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh xã Điện Xá, huyện Nam Trực;

- Hỗ trợ mức 2.500 triệu đồng/huyện cho các huyện xây dựng NTM xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021-2025, phần đầu đạt chuẩn huyện NTM nâng cao (08 huyện: Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc);

- Hỗ trợ 5.000 triệu đồng cho huyện Hải Hậu xây dựng thí điểm mô hình huyện NTM kiểu mẫu.

b) Phương án phân bổ

Vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình năm 2022 của tỉnh được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là 194.440 triệu đồng; phân bổ chi tiết như sau:

- Hỗ trợ 171 xã đạt tiêu chí theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh, phần đầu đạt tiêu chí theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: 119.700 triệu đồng;

- Hỗ trợ 89 xã theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh (đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện): 44.500 triệu đồng;

- Hỗ trợ 01 xã nâng cấp hạ tầng xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh xã Điện Xá, huyện Nam Trực: 5.240 triệu đồng;

- Hỗ trợ 08 huyện xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021-2025, phần đầu đạt chuẩn huyện NTM nâng cao (Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc): 20.000 triệu đồng;

- Hỗ trợ huyện Hải Hậu xây dựng thí điểm mô hình huyện NTM kiểu mẫu: 5.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo)

2. Đối với nguồn vốn sự nghiệp

Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình năm 2022 của tỉnh được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là 42.340 triệu đồng; phân bổ chi tiết như sau:

- a) Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị: 1.000 triệu đồng;
- b) Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): 6.000 triệu đồng;
- c) Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị: 900 triệu đồng;
- d) Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường: 7.000 triệu đồng;
- đ) Hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM tại các huyện, thành phố (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình): 2.000 triệu đồng;
- e) Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn: 4.600 triệu đồng;
- g) Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM: 1.300 triệu đồng;
- h) Truyền thông về xây dựng NTM: 1.900 triệu đồng;
- i) Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng thí điểm mô hình huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu: 2.500 triệu đồng;
- k) Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu về văn hoá: 300 triệu đồng;
- l) Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc: 500 triệu đồng;
- m) Hoạt động Ban chỉ đạo các cấp: 5.520 triệu đồng;
- n) Hỗ trợ 126 xã xây dựng NTM nâng cao (hỗ trợ mỗi xã 70 triệu đồng; không bao gồm các xã, thị trấn đã hỗ trợ năm 2021): 8.820 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục III, IV kèm theo)

Điều 8. Về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

Toàn bộ (100%) các dự án thuộc nội dung đầu tư của Chương trình có tổng mức đầu tư dưới 05 tỷ đồng, nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, có sự tham gia của người dân được thực hiện theo cơ chế đặc thù.



Phụ lục I

PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÀN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	Xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2019-2020 hoặc đã được thẩm định đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021	Xã có mô hình NTM kiểu mẫu đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện	Xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh	
	Tổng số	169.440	119.700	44.500	5.240	
I	TP. Nam Định	2.100	2.100			
1	Lộc An	700	700			
2	Nam Vân	700	700			
3	Nam Phong	700	700			
II	Huyện Mỹ Lộc	4.200	4.200			
1	Mỹ Hưng	700	700			
2	Mỹ Thịnh	700	700			
3	Mỹ Thuận	700	700			
4	Mỹ Trung	700	700			
5	Mỹ Thành	700	700			
6	TT Mỹ Lộc	700	700			
III	Huyện Vụ Bản	9.900	8.400	1.500		
1	Minh Thuận	700	700			
2	Hiền Khánh	700	700			
3	Minh Tân	700	700			
4	Trung Thành	700	700			
5	TT Gôi	700	700			
6	Liên Minh	700	700			
7	Hợp Hưng	700	700			
8	Quang Trung	700	700			
9	Kim Thái	700	700			
10	Thành Lợi	700	700			
11	Cộng Hoà	700	700			
12	Đại Thắng	1.200	700	500		
13	Tân Khánh	500		500		
14	Tam Thanh	500		500		
IV	Huyện Ý Yên	26.400	15.400	11.000		
1	Yên Phú	1.200	700	500		
2	TT Lâm	1.200	700	500		
3	Yên Phong	1.200	700	500		
4	Yên Trung	1.200	700	500		
5	Yên Cường	1.200	700	500		
6	Yên Lương	1.200	700	500		
7	Yên Nhân	700	700			
8	Yên Hồng	1.200	700	500		
9	Yên Bình	700	700			
10	Yên Tân	1.200	700	500		
11	Yên Tiến	1.200	700	500		
12	Yên Hưng	1.200	700	500		
13	Yên Khánh	700	700			

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	Xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2019-2020 hoặc đã được thẩm định đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021	Xã có mô hình NTM kiểu mẫu đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện	Xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh	
14	Yên Thành	1.200	700	500		
15	Yên Khang	1.200	700	500		
16	Yên Đồng	1.200	700	500		
17	Yên Lợi	1.200	700	500		
18	Yên Quang	700	700			
19	Yên Mỹ	700	700			
20	Yên Thọ	1.200	700	500		
21	Yên Chính	1.200	700	500		
22	Yên Lộc	1.200	700	500		
23	Yên Dương	500		500		
24	Yên Minh	500		500		
25	Yên Thắng	500		500		
26	Yên Trị	500		500		
27	Yên Phúc	500		500		
V	Huyện Nghĩa Hưng	26.800	16.800	10.000		
1	Nghĩa Sơn	700	700			
2	Nghĩa Minh	700	700			
3	TT Quý Nhất	1.200	700	500		
4	Nghĩa Thịnh	1.200	700	500		
5	Nghĩa Thái	1.200	700	500		
6	Nghĩa Phong	1.200	700	500		
7	Nghĩa Bình	700	700			
8	Nghĩa Lợi	1.200	700	500		
9	Nghĩa Hồng	1.200	700	500		
10	Phúc Thắng	1.200	700	500		
11	Nghĩa Đồng	1.200	700	500		
12	Nghĩa Trung	1.200	700	500		
13	TT Liễu Đề	1.200	700	500		
14	Nghĩa Lạc	1.200	700	500		
15	Nghĩa Tân	1.200	700	500		
16	Nghĩa Thành	1.200	700	500		
17	Nghĩa Hùng	1.200	700	500		
18	Nghĩa Hải	1.200	700	500		
19	TT Rạng Đông	1.200	700	500		
20	Nam Điền	1.200	700	500		
21	Hoàng Nam	1.200	700	500		
22	Nghĩa Châu	700	700			
23	Nghĩa Phú	1.200	700	500		
24	Nghĩa Lâm	1.200	700	500		
VI	Huyện Nam Trực	22.340	12.600	4.500	5.240	
1	Nam Hoa	700	700			
2	Nam Thái	700	700			
3	Nam Hồng	700	700			
4	Tân Thịnh	1.200	700	500		
5	Nam Dương	700	700			
6	Nam Lợi	700	700			
7	Nam Hùng	700	700			

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	Xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2019-2020 hoặc đã được thẩm định đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021	Xã có mô hình NTM kiểu mẫu đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện	Xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh	
8	Nam Mỹ	1.200	700	500		
9	Điền Xá	5.940	700		5.240	
10	Nam Thắng	700	700			
11	Hồng Quang	700	700			
12	Nam Toàn	1.200	700	500		
13	Nghĩa An	1.200	700	500		
14	Nam Cường	1.200	700	500		
15	Đồng Sơn	700	700			
16	Bình Minh	1.200	700	500		
17	Nam Tiến	700	700			
18	Nam Hải	1.200	700	500		
19	Nam Giang	500		500		
20	Nam Thanh	500		500		
VII	Huyện Trục Ninh	24.700	14.700	10.000		
1	Trục Hưng	1.200	700	500		
2	Trục Nội	1.200	700	500		
3	Trục Thanh	1.200	700	500		
4	Trung Đông	1.200	700	500		
5	Trục Hùng	1.200	700	500		
6	Trục Đại	1.200	700	500		
7	Việt Hùng	1.200	700	500		
8	TT Cổ Lễ	700	700			
9	Trục Chính	1.200	700	500		
10	TT Cát Thành	1.200	700	500		
11	Trục Đạo	1.200	700	500		
12	Trục Mỹ	1.200	700	500		
13	Trục Thắng	1.200	700	500		
14	TT Ninh Cường	1.200	700	500		
15	Trục Thái	1.200	700	500		
16	Liêm Hải	1.200	700	500		
17	Trục Cường	1.200	700	500		
18	Trục Khang	1.200	700	500		
19	Trục Tuấn	1.200	700	500		
20	Phương Định	1.200	700	500		
21	Trục Thuận	1.200	700	500		
VIII	Huyện Xuân Trường	12.500	10.500	2.000		
1	Xuân Thượng	700	700			
2	Xuân Phương	700	700			
3	Xuân Kiên	700	700			
4	Xuân Ngọc	1.200	700	500		
5	Thọ Nghiệp	700	700			
6	Xuân Phú	700	700			
7	Xuân Vinh	700	700			
8	Xuân Hòa	700	700			
9	Xuân Tân	700	700			
10	Xuân Châu	700	700			
11	Xuân Thủy	1.200	700	500		

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	Xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2019-2020 hoặc đã được thẩm định đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021	Xã có mô hình NTM kiểu mẫu đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện	Xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh	
12	Xuân Tiến	700	700			
13	Xuân Bắc	1.200	700	500		
14	Xuân Phong	700	700			
15	Xuân Hồng	1.200	700	500		
IX	Huyện Giao Thủy	16.700	11.200	5.500		
1	Giao Hà	700	700			
2	TT Ngô Đồng	700	700			
3	Giao Thịnh	700	700			
4	Bình Hoà	1.200	700	500		
5	Giao Tiến	1.200	700	500		
6	Giao Phong	700	700			
7	Bạch Long	700	700			
8	Giao Lạc	1.200	700	500		
9	Giao An	700	700			
10	Giao Thiện	700	700			
11	Giao Xuân	1.200	700	500		
12	Giao Tân	1.200	700	500		
13	Hoành Sơn	700	700			
14	Giao Thanh	1.200	700	500		
15	Giao Châu	1.200	700	500		
16	Giao Hải	700	700			
17	Hồng Thuận	500		500		
18	Giao Hương	500		500		
19	Giao Long	500		500		
20	Giao Yên	500		500		
X	Huyện Hải Hậu	23.800	23.800			
1	Hải Thanh	700	700			
2	Hải Phúc	700	700			
3	Hải Chính	700	700			
4	Hải Tân	700	700			
5	Hải Phương	700	700			
6	TT. Thịnh Long	700	700			
7	TT. Cồn	700	700			
8	Hải Vân	700	700			
9	Hải Nam	700	700			
10	Hải Hưng	700	700			
11	Hải Hà	700	700			
12	Hải Lộc	700	700			
13	Hải Đông	700	700			
14	Hải Tây	700	700			
15	Hải Quang	700	700			
16	Hải Lý	700	700			
17	Hải Triều	700	700			
18	Hải Xuân	700	700			
19	Hải Hoà	700	700			
20	Hải Châu	700	700			
21	Hải Phú	700	700			

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
		Tổng số	Xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2019-2020 hoặc đã được thẩm định đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2021	Xã có mô hình NTM kiểu mẫu đã có quyết định công nhận của UBND cấp huyện	Xã tiêu biểu của tỉnh về phát triển kinh tế làng nghề cây cảnh	
22	Hải Cường	700	700			
23	Hải Long	700	700			
24	Hải Sơn	700	700			
25	Hải Đường	700	700			
26	Hải An	700	700			
27	Hải Phong	700	700			
28	Hải Ninh	700	700			
29	Hải Giang	700	700			
30	Hải Bắc	700	700			
31	Hải Trung	700	700			
32	Hải Anh	700	700			
33	Hải Minh	700	700			
34	TT. Yên Định	700	700			

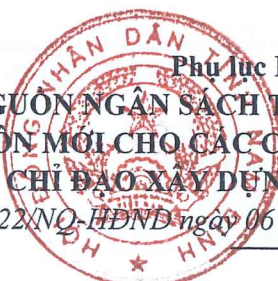


Phụ lục II

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC HUYỆN NĂM 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	Tổng số	25.000	
1	Huyện Mỹ Lộc	2.500	
2	Huyện Vụ Bản	2.500	
3	Huyện Ý Yên	2.500	
4	Huyện Nghĩa Hưng	2.500	
5	Huyện Nam Trực	2.500	
6	Huyện Trực Ninh	2.500	
7	Huyện Xuân Trường	2.500	
8	Huyện Giao Thủy	2.500	
9	Huyện Hải Hậu	5.000	



Phụ lục III

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	Tổng số	33.520	
I	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị	1.000	
1	Hỗ trợ mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	300	
2	Hỗ trợ xúc tiến thương mại sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	400	
3	Hỗ trợ áp dụng quy trình quản lý chất lượng tiên tiến gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	300	
II	Hỗ trợ triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	6.000	
1	Hỗ trợ triển khai, thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh	2.000	
	- Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình OCOP tại cấp tỉnh	1.300	
	- Thuê tư vấn thực hiện Chương trình OCOP năm 2022 (Tư vấn các cơ sở sản xuất hoàn thiện, phát triển sản phẩm, hồ sơ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP, ...)	480	
	- Hậu kiểm, đánh giá chất lượng các sản phẩm OCOP đã được công nhận	220	
2	Hỗ trợ các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP năm 2022 đạt từ 3 sao trở lên	2.500	
3	Hỗ trợ các huyện, thành phố triển khai, thực hiện Chương trình OCOP (Triển khai, hướng dẫn các cơ sở sản xuất đăng ký tham gia Chương trình OCOP năm 2022; đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp huyện): Hỗ trợ mỗi huyện, thành phố 150 triệu đồng/huyện, thành phố	1.500	
III	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	900	
1	Hỗ trợ bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ quản lý và thành viên trong HTX nông nghiệp	500	
2	Bồi dưỡng, tập huấn cán bộ kiểm soát HTX	400	
IV	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường	7.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
V	Hỗ trợ xây dựng mô hình chuyển đổi số trong xây dựng NTM tại các huyện, thành phố (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình)	2.000	
VI	Hỗ trợ nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	4.600	
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải làng nghề tại xã Hải Minh, huyện Hải Hậu; thị trấn Lâm, huyện Ý Yên: 600 triệu đồng / mô hình	1.200	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư tại các 7 huyện: Mỹ Lộc, Nam Trực, Vụ Bản, Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy và TP. Nam Định (Mỗi huyện, thành phố chọn 01 xã, thị trấn xây dựng mô hình; hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình)	2.400	
3	Hỗ trợ mô hình tuyến đề kiểu mẫu (Mỗi huyện, thành phố 01 mô hình, hỗ trợ 100 triệu đồng/mô hình)	1.000	
VII	Nâng cao nhận thức về xây dựng NTM	1.300	
1	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	400	
2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM	500	
3	Tập huấn nghiệp vụ và tuyên truyền nâng cao nhận thức về chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch nông thôn	400	
VIII	Truyền thông về xây dựng NTM	1.900	
1	Tuyên truyền xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu	500	
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	
	- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	100	
	- Báo Nam Định	100	
2	Tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP	1.000	
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	300	
	- Hội Nông dân tỉnh	300	
	- Hội Cựu chiến binh tỉnh	200	
	- Đoàn TNCSHCM tỉnh	200	
3	Hỗ trợ tuyên truyền xây dựng NTM và Chương trình OCOP trên trang thông tin điện tử nông thôn mới tỉnh Nam Định	300	
4	Truyền thông Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	
IX	Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng thí điểm huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu	2.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
X	Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn xây dựng mô hình NTM kiểu mẫu về văn hoá	300	
XI	Hỗ trợ tuyên truyền, hướng dẫn mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	500	
XII	Hoạt động Ban chỉ đạo các cấp	5.520	
1	Ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh	2.670	
2	Ban chỉ đạo cấp huyện	2.450	
	- Thành phố Nam Định	200	
	- Các huyện: Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nghĩa Hưng, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu (250 triệu đồng/huyện)	2.250	
3	Hỗ trợ tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân tại các xã, thị trấn đề nghị xét công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu	400	



Phụ lục IV

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	Tổng số	8.820	
I	Thành phố Nam Định	210	
1	Xã Lộc An	70	
2	Xã Nam Vân	70	
3	Xã Nam Phong	70	
II	Huyện Mỹ Lộc	630	
1	Xã Mỹ Trung	70	
2	Xã Mỹ Hưng	70	
3	Xã Mỹ Thuận	70	
4	Thị trấn Mỹ Lộc	70	
5	Xã Mỹ Tân	70	
6	Xã Mỹ Phúc	70	
7	Xã Mỹ Hà	70	
8	Xã Mỹ Thắng	70	
9	Xã Mỹ Tiến	70	
III	Huyện Vụ Bản	560	
1	Xã Hợp Hưng	70	
2	Xã Đại Thắng	70	
3	Xã Tân Khánh	70	
4	Xã Liên Bảo	70	
5	Xã Đại An	70	
6	Xã Tam Thanh	70	
7	Xã Vĩnh Hào	70	
8	Xã Tân Thành	70	
IV	Huyện Ý Yên	1.540	
1	Xã Yên Bình	70	
2	Xã Yên Hồng	70	
3	Xã Yên Tiến	70	
4	Xã Yên Trung	70	
5	Xã Yên Thành	70	
6	Xã Yên Thọ	70	
7	Xã Yên Phú	70	
8	Xã Yên Hưng	70	
9	Xã Yên Lợi	70	
10	Thị trấn Lâm	70	
11	Xã Yên Quang	70	
12	Xã Yên Đồng	70	
13	Xã Yên Lộc	70	
14	Xã Yên Ninh	70	
15	Xã Yên Dương	70	
16	Xã Yên Nghĩa	70	
17	Xã Yên Phương	70	

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
18	Xã Yên Minh	70	
19	Xã Yên Bằng	70	
20	Xã Yên Thắng	70	
21	Xã Yên Trị	70	
22	Xã Yên Phúc	70	
V	Huyện Nghĩa Hưng	1.190	
1	Xã Nghĩa Lạc	70	
2	Xã Nghĩa Hồng	70	
3	Xã Nghĩa Sơn	70	
4	Xã Nghĩa Tân	70	
5	Xã Nghĩa Hùng	70	
6	Xã Nghĩa Hải	70	
7	Xã Nghĩa Thành	70	
8	Xã Phúc Thắng	70	
9	Xã Nghĩa Lợi	70	
10	Xã Nam Điền	70	
11	Xã Nghĩa Đồng	70	
12	Xã Hoàng Nam	70	
13	Xã Nghĩa Châu	70	
14	Thị trấn Liễu Đề	70	
15	Xã Nghĩa Phú	70	
16	Xã Nghĩa Lâm	70	
17	Thị trấn Rạng Đông	70	
VI	Huyện Nam Trực	630	
1	Xã Nam Mỹ	70	
2	Xã Tân Thịnh	70	
3	Xã Nam Toàn	70	
4	Xã Nghĩa An	70	
5	Xã Nam Cường	70	
6	Xã Bình Minh	70	
7	Xã Nam Hải	70	
8	Thị trấn Nam Giang	70	
9	Xã Nam Thanh	70	
VII	Huyện Trực Ninh	770	
1	Xã Việt Hùng	70	
2	Thị trấn Cổ Lễ	70	
3	Xã Phương Định	70	
4	Xã Liêm Hải	70	
5	Xã Trực Đạo	70	
6	Xã Trực Hưng	70	
7	Xã Trực Thanh	70	
8	Xã Trực Khang	70	
9	Xã Trực Thuận	70	
10	Xã Trực Cường	70	
11	Xã Trực Thắng	70	
VIII	Huyện Xuân Trường	910	
1	Xã Thọ Nghiệp	70	
2	Xã Xuân Vinh	70	

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
3	Xã Xuân Tiến	70	
4	Xã Xuân Thủy	70	
5	Xã Xuân Phương	70	
6	Xã Xuân Phong	70	
7	Xã Xuân Phú	70	
8	Xã Xuân Châu	70	
9	Xã Xuân Ninh	70	
10	Thị trấn Xuân Trường	70	
11	Xã Xuân Trung	70	
12	Xã Xuân Đài	70	
13	Xã Xuân Thành	70	
IX	Huyện Giao Thủy	1.190	
1	Xã Hoàn Sơn	70	
2	Thị trấn Ngô Đồng	70	
3	Xã Giao Hà	70	
4	Xã Giao Thiện	70	
5	Xã Giao Lạc	70	
6	Xã Giao Xuân	70	
7	Xã Giao Thịnh	70	
8	Xã Giao Tân	70	
9	Xã Giao Châu	70	
10	Xã Giao Thanh	70	
11	Xã Bình Hòa	70	
12	Xã Hồng Thuận	70	
13	Xã Giao Hương	70	
14	Xã Giao Long	70	
15	Thị trấn Quát Lâm	70	
16	Xã Giao Nhân	70	
17	Xã Giao Yên	70	
X	Huyện Hải Hậu	1.190	
1	Xã Hải Tây	70	
2	Xã Hải Vân	70	
3	Xã Hải Lý	70	
4	Xã Hải Minh	70	
5	Xã Hải Sơn	70	
6	Xã Hải Phương	70	
7	Xã Hải Đường	70	
8	Xã Hải Xuân	70	
9	Xã Hải Chính	70	
10	Xã Hải Triều	70	
11	Xã Hải An	70	
12	Xã Hải Phong	70	
13	Xã Hải Ninh	70	
14	Xã Hải Giang	70	
15	Thị trấn Yên Định	70	
16	Thị trấn Cồn	70	
17	Thị trấn Thịnh Long	70	